

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI  
CÔNG TY TNHH MỘT TV  
LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026**

**Báo cáo gồm có:**

- 1 Báo cáo tình hình tài chính
- 2 Kết quả hoạt động kinh doanh
- 3 Lưu chuyển tiền tệ ( theo phương pháp trực tiếp )
- 4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách
- 5 Bảng cân đối tài khoản

Tháng 04 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

ĐVT: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>11.982.500.492</b>	<b>10.631.515.895</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>87.963.339</b>	<b>299.538.952</b>
1. Tiền	111		87.963.339	299.538.952
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>700.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)	700.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.358.371.817</b>	<b>8.497.604.317</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	10.349.129.167	8.433.861.667
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		204.000	204.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	9.038.650	63.538.650
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>44.005.410</b>	<b>44.005.410</b>
1. Hàng tồn kho	141		44.005.410	44.005.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	152	V.12.1.		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>792.159.926</b>	<b>790.367.216</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	608.669.046	579.873.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	183.490.880	210.493.731
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.863.181.164</b>	<b>7.619.402.483</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.948.633.765</b>	<b>6.065.308.334</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5.948.633.765	6.065.308.334
- Nguyên giá	222		7.554.225.625	7.554.225.625
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.605.591.860)	(1.488.917.291)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai	232	V.12.1.		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.13</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.914.547.399</b>	<b>1.554.094.149</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.914.547.399	1.554.094.149
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>19.845.681.656</b>	<b>18.250.918.378</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.079.948.231</b>	<b>5.046.619.092</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.079.948.231</b>	<b>5.046.619.092</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	1.208.895.277	1.484.724.124
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.071.908.361	2.691.279.230
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	103.032	103.032
5. Phải trả người lao động	315		345.129.809	393.472.846
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	76.617.782	81.359.430
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		377.293.970	395.680.430
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.765.733.425</b>	<b>13.204.299.286</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	8.277.137.829	8.277.137.829
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411	V.27(d)	8.277.137.829	8.277.137.829
- Cổ phiếu ưu đãi	411	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27(e)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.341.761.295	3.341.761.295
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.914.547.399	1.554.094.149
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		232.286.902	31.306.013
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420		31.306.013	(244.862.052)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420		200.980.889	276.168.065
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>19.845.681.656</b>	<b>18.250.918.378</b>

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu



Phan Hoàng Diệp

Kế toán trưởng



Lê Văn Khương



Trần Ngọc Thanh Vũ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Kỳ kế toán Quý 1 năm 2026*

DVT: VN đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.225.157.369	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.225.157.369	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	240.708.277	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.984.449.092	
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	4.061.817	
8. Chi phí tài chính	23	VI.6		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	2.724.193.255	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		264.317.654	
12. Thu nhập khác	31	VI.7	14.550.000	
13. Chi phí khác	32	VI.8	50.000.000	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(35.450.000)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		228.867.654	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	27.886.765	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		200.980.889	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Phan Hoàng Diệp

Kế toán trưởng

Lê Văn Khương

Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Trần Ngọc Thanh Vũ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.694.580.817	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(516.537.124)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.574.884.147)	
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		79.705.415	299.538.952
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.194.440.574)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(511.575.613)</b>	<b>299.538.952</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	V.8		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.200.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		2.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>300.000.000</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(211.575.613)</b>	<b>299.538.952</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>299.538.952</b>	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>87.963.339</b>	<b>299.538.952</b>

Người lập biểu

Phan Hoàng Diệp

Kế toán trưởng

Lê Văn Khương

Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Trần Ngọc Thanh Vũ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I – Thuế</b>	<b>10</b>	<b>(187.068.497)</b>	<b>27.886.765</b>	<b>883.914</b>	<b>27.886.765</b>	<b>883.914</b>	<b>(160.065.646)</b> (19.966.267)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(19.966.267)					
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu, chứng từ	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(166.453.996)	27.886.765		27.886.765		(138.567.231)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(557.679)		883.914		883.914	(1.441.593)
7. Thuế tài nguyên	17	(193.587)					(193.587)
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	103.032					103.032
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20						
<b>II – Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>(23.322.202)</b>					<b>(23.322.202)</b>
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	(23.322.202)					(23.322.202)
3. Các khoản khác	33						
<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>(210.390.699)</b>	<b>27.886.765</b>	<b>883.914</b>	<b>27.886.765</b>	<b>883.914</b>	<b>(183.387.848)</b>

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phan Hoàng Diệp

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Văn Khương

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Ngọc Thanh Vũ



Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hồi  
Tổ dân phố 3, Xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**  
*Quý 1 năm 2026*

DVT: VN đồng.

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	5.026.849		574.864.415	550.982.986	28.908.278	
1111	Tiền Việt Nam	5.026.849		574.864.415	550.982.986	28.908.278	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	294.512.103		6.721.421.817	6.956.878.859	59.055.061	
1121	Tiền Việt Nam	294.512.103		6.721.421.817	6.956.878.859	59.055.061	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000		2.200.000.000	2.500.000.000	700.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000		2.200.000.000	2.500.000.000	700.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	5.742.582.437		3.225.157.369	2.690.519.000	6.277.220.806	
138	Phải thu khác	50.000.000			50.000.000		
1388	Phải thu khác	50.000.000			50.000.000		
1388.2	Công ty	50.000.000			50.000.000		
141	Tạm ứng	13.538.650			4.500.000	9.038.650	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.005.410				44.005.410	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.005.410				44.005.410	
211	Tài sản cố định hữu hình	7.554.225.625				7.554.225.625	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.883.846.169				3.883.846.169	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	735.556.800				735.556.800	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	56.650.000				56.650.000	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	2.803.172.656				2.803.172.656	
2118	TSCD khác	75.000.000				75.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.488.917.291		116.674.569		1.605.591.860
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		1.488.917.291		116.674.569		1.605.591.860
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.554.094.149		360.453.250		1.914.547.399	
2412	Xây dựng cơ bản	1.554.094.149		360.453.250		1.914.547.399	
242	Chi phí chờ phân bổ	579.873.485		75.000.000	46.204.439	608.669.046	
331	Phải trả cho người bán		1.484.520.124	834.699.374	558.870.527		1.208.691.277
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	210.390.699		883.914	27.886.765	183.387.848	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	19.966.267				19.966.267	
33311	Thuế GTGT đầu ra	19.966.267				19.966.267	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.453.996			27.886.765	138.567.231	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3335	Thuế thu nhập cá nhân	557.679		883.914		1.441.593	
3336	Thuế tài nguyên	193.587				193.587	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuế đất		103.032				103.032
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.322.202				23.322.202	
<b>334</b>	<b>Phải trả người lao động</b>		<b>393.472.846</b>		<b>1.718.155.276</b>		<b>345.129.809</b>
3341	Phải trả công nhân viên		393.472.846		1.718.155.276		345.129.809
<b>338</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		<b>81.359.430</b>		<b>451.313.840</b>		<b>76.617.782</b>
3382	Kinh phí công đoàn		6.036.461		32.926.406		5.435.235
3383	Bảo hiểm xã hội		32.372.715		333.377.146		29.055.248
3384	Bảo hiểm y tế		7.571.633		58.837.350		6.990.540
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		21.715.622		26.172.938		21.473.760
<b>3388</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		<b>13.662.999</b>				<b>13.662.999</b>
3388.3	Phải trả, phải nộp khác		13.662.999				13.662.999
<b>353</b>	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		<b>395.680.430</b>		<b>18.386.460</b>		<b>377.293.970</b>
3531	Quỹ khen thưởng		244.014.007		9.126.000		234.888.007
3532	Quỹ phúc lợi		68.981.595		9.260.460		59.721.135
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCD		82.684.828				82.684.828
<b>411</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>11.618.899.124</b>				<b>11.618.899.124</b>
<b>4111</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		<b>8.277.137.829</b>				<b>8.277.137.829</b>
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.277.137.829				8.277.137.829
4118	Vốn khác		3.341.761.295				3.341.761.295
<b>418</b>	<b>Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.554.094.149</b>		<b>360.453.250</b>		<b>1.914.547.399</b>
<b>421</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>		<b>31.306.013</b>		<b>200.980.889</b>		<b>232.286.902</b>
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	244.862.052					244.862.052
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		276.168.065			200.980.889	477.148.954
<b>511</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				<b>3.225.157.369</b>		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ				3.225.157.369		
<b>515</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>				<b>4.061.817</b>		
<b>632</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>				<b>240.708.277</b>		
<b>642</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				<b>2.785.607.799</b>		
642.CD	Chi phí quản lý doanh nghiệp				46.204.439		46.204.439
6421	Chi phí nhân viên quản lý				1.973.113.302		1.973.113.302
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng				38.563.878		38.563.878
6424	Chi phí khấu hao TSCD				116.674.569		116.674.569

